VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023
Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi,
Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp,
thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

(Tiếp theo Công báo số 749 + 750)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP
ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ)

PHẦN VI
SẢN PHẨM CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT
HOẶC CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN

PHÂN CHƯƠNG VIII
ESTE CỦA CÁC AXIT VÔ CƠ CỦA CÁC PHI KIM LOẠI VÀ MUỐI CỦA CHÚNG, CÁC DẪN XUẤT HALOGEN HÓA, SULPHONAT HÓA, NITRO HÓA, HOẶC NITROSO HÓA CỦA CÁC CHẤT TRÊN

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.19	**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	
2919.10.00	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	3
2919.90.00	- Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.20	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**	
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion)	0
2920.19.00	- - Loại khác	0
	- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920.21.00	- - Dimethyl phosphite	0
2920.22.00	- - Diethyl phosphite	0
2920.23.00	- - Trimethyl phosphite	0
2920.24.00	- - Triethyl phosphite	0
2920.29.00	- - Loại khác	0
2920.30.00	- Endosulfan (ISO)	0
2920.90.00	- Loại khác	0

PHẦN CHƯƠNG IX
HỢP CHẤT CHỨC NITƠ

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.21	**Hợp chất chức amin**	
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	0
2921.12.00	- - 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride	0
2921.13.00	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	0
2921.14.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	0
2921.19.00	- - Loại khác	0
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	0
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	0
2921.29.00	- - Loại khác	0
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	0
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0
2921.43.00	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0
2921.45.00	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	0
2921.49.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921.51.00	- - *o-, m-, p-* Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2921.59.00	- - Loại khác	0
29.22	**Hợp chất amino chức oxy**	
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.11.00	- - Monoetanolamin và muối của nó	3
2922.12.00	- - Dietanolamin và muối của nó	3
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	0
2922.15.00	- - Triethanolamine	3
2922.16.00	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	3
2922.17.00	- - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine	3
2922.18.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	3
2922.19	- - Loại khác:	
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác	0
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	3
2922.19.90	- - - Loại khác	3
	- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2922.29.00	- - Loại khác	3
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	0
2922.39.00	- - Loại khác	3
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	0
2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó:	
2922.42.10	- - - Axit glutamic	10
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	20
2922.42.90	- - - Muối khác	20
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	3
2922.44.00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	3
2922.49.00	- - Loại khác	0
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	
2922.50.10	- - *p*-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó	0
2922.50.90	- - Loại khác	0
29.23	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác:	
	- - Lecithins:	
2923.20.11	- - - Từ thực vật	3
2923.20.19	- - - Loại khác	3
2923.20.90	- - Loại khác	0
2923.30.00	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	0
2923.40.00	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	0
2923.90.00	- Loại khác	0
29.24	**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic**	
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	0
2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO):	
2924.12.10	- - - Fluoroacetamide (ISO) và phosphamidon (ISO)	0
2924.12.20	- - - Monocrotophos (ISO)	0
2924.19	- - Loại khác:	
2924.19.10	- - - Carisoprodol	0
2924.19.90	- - - Loại khác	0
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2924.21.90	- - - Loại khác	0
2924.23.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó	3
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	0
2924.25.00	- - Alachlor (ISO)	0
2924.29	- - Loại khác:	
2924.29.10	- - - Aspartame	10
2924.29.20	- - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	3
2924.29.30	- - - Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide	0
2924.29.90	- - - Loại khác	0
29.25	**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin**	
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.11.00	- - Saccharin và muối của nó	10
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	0
2925.19.00	- - Loại khác	0
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925.21.00	- - Chlordimeform (ISO)	0
2925.29.00	- - Loại khác	0
29.26	**Hợp chất chức nitril**	
2926.10.00	- Acrylonitril	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2926.20.00	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	0
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	0
2926.40.00	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	0
2926.90.00	- Loại khác	0
29.27	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy**	
2927.00.10	- Azodicarbonamide	0
2927.00.90	- Loại khác	0
29.28	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin**	
2928.00.10	- Linuron	0
2928.00.90	- Loại khác	0
29.29	**Hợp chất chức nitơ khác**	
2929.10	- Isocyanates:	
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	0
2929.10.20	- - Toluen diisoxyanat	0
2929.10.90	- - Loại khác	5
2929.90	- Loại khác:	
2929.90.10	- - Natri xyclamat	5
2929.90.20	- - Các xyclamat khác	5
2929.90.90	- - Loại khác	0

PHẦN CHƯƠNG X
HỢP CHẤT HỮU CƠ - VÔ CƠ, HỢP CHẤT DỊ VÒNG, AXIT NUCLEIC VÀ CÁC MUỐI CỦA CHÚNG, VÀ CÁC SULPHONAMIT

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.30	**Hợp chất lưu huỳnh - hữu cơ**	
2930.10.00	- 2-(N,N-Dimethylamino) ethanethiol	0
2930.20.00	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	0
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0
2930.40.00	- Methionin	0
2930.60.00	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	0
2930.70.00	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	0
2930.80.00	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0
2930.90	- Loại khác:	
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	0
2930.90.90	- - Loại khác	0
29.31	**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác**	
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:	
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	0
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	0
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	0
	- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ không halogen hóa:	
2931.41.00	- - Dimethyl methylphosphonate	0
2931.42.00	- - Dimethyl propylphosphonate	0
2931.43.00	- - Diethyl ethylphosphonate	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2931.44.00	- - Axit methylphosphonic	0
2931.45.00	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	0
2931.46.00	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide	0
2931.47.00	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methyl methylphosphonate	0
2931.48.00	- - 3,9-Dimethyl-2,4,8,10-tetraoxa-3,9-diphosphaspiro[5.5] undecane 3,9-dioxide	0
2931.49	- - Loại khác:	
2931.49.10	- - - N-(phosphonomethyl) glycine	0
2931.49.20	- - - Muối của N-(phosphonomethyl) glycine	0
2931.49.90	- - - Loại khác	0
	- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ halogen hóa:	
2931.51.00	- - Methylphosphonic dichloride	0
2931.52.00	- - Propylphosphonic dichloride	0
2931.53.00	- - O-(3-chloropropyl) O-[4-nitro-3-(trifluoromethyl)phenyl] methylphosphonothionate	0
2931.54.00	- - Trichlorfon (ISO)	0
2931.59	- - Loại khác:	
2931.59.10	- - - Ethephon	0
2931.59.90	- - - Loại khác	0
2931.90	- Loại khác:	
	- - Các hợp chất arsen - hữu cơ:	
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2931.90.49	- - - Loại khác	0
2931.90.50	- - Dimethyltin dichloride	0
2931.90.90	- - Loại khác	0
29.32	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy**	
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	0
2932.12.00	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	0
2932.13.00	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	0
2932.14.00	- - Sucralose	0
2932.19.00	- - Loại khác	0
2932.20	- Lactones:	
2932.20.10	- - Coumarin (1,2-Benzopyrone), methylcoumarins và ethylcoumarins	0
2932.20.90	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
2932.91.00	- - Isosafrole	0
2932.92.00	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	0
2932.93.00	- - Piperonal	0
2932.94.00	- - Safrole	0
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	0
2932.96.00	- - Carbofuran (ISO)	0
2932.99.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.33	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ**	
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.11.00	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	0
2933.19.00	- - Loại khác	0
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0
2933.29.00	- - Loại khác	0
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	0
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	0
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), carfentanil (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN), remifentanil (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	0
2933.34.00	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	0
2933.35.00	- - 3-Quinuclidinol	0
2933.36.00	- - 4-Anilino-N-phenethylpiperidine (ANPP)	0
2933.37.00	- - N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2933.39	- - Loại khác:	
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazid	0
2933.39.30	- - - Muối paraquat	0
2933.39.90	- - - Loại khác	0
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0
2933.49	- - Loại khác:	
2933.49.10	- - - Dextromethorphan	0
2933.49.90	- - - Loại khác	0
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
2933.52.00	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	0
2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	0
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	0
2933.59	- - Loại khác:	
2933.59.10	- - - Diazinon	0
2933.59.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933.61.00	- - Melamin	0
2933.69.00	- - Loại khác	0
	- Lactams:	
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0
2933.79.00	- - Lactam khác	0
	- Loại khác:	
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	0
2933.92.00	- - Azinphos-methyl (ISO)	0
2933.99	- - Loại khác:	
2933.99.10	- - - Mebendazole và parbendazole	0
2933.99.90	- - - Loại khác	0
29.34	**Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0
	- Loại khác:	
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0
2934.92.00	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	5
2934.99	- - Loại khác:	
2934.99.10	- - - Các axit nucleic và muối của chúng	10
2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	5
2934.99.30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	0
2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	5
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	0
2934.99.90	- - - Loại khác	5
29.35	**Sulphonamides**	
2935.10.00	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	0
2935.20.00	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2935.30.00	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	0
2935.40.00	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	0
2935.50.00	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	0
2935.90.00	- Loại khác	0

PHẦN CHƯƠNG XI
TIỀN VITAMIN, VITAMIN VÀ HORMON

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.36	**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào**	
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:	
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	0
2936.22.00	- - Vitamin B_1 và các dẫn xuất của nó	0
2936.23.00	- - Vitamin B_2 và các dẫn xuất của nó	0
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (Vitamin B_5) và các dẫn xuất của nó	0
2936.25.00	- - Vitamin B_6 và các dẫn xuất của nó	0
2936.26.00	- - Vitamin B_{12} và các dẫn xuất của nó	0
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	0
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0
29.37	**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon**	
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	0
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	0
2937.19.00	- - Loại khác	0
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	0
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	0
2937.29.00	- - Loại khác	0
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2937.90	- Loại khác:	
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	0
2937.90.20	- - Epinephrine; các dẫn xuất của amino - axit	0
2937.90.90	- - Loại khác	0

PHẦN CHƯƠNG XII
GLYCOSIT VÀ ALKALOIT THỰC VẬT, TỰ NHIÊN HOẶC TÁI TẠO BẰNG PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP, VÀ CÁC MUỐI, ETE, ESTE VÀ CÁC DẪN XUẤT KHÁC CỦA CHÚNG

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
29.38	**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**	
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	3
2938.90.00	- Loại khác	3
29.39	**Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**	
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN),	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:	
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0
2939.11.90	- - - Loại khác	0
2939.19.00	- - Loại khác	0
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	0
2939.20.90	- - Loại khác	0
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	0
	- Alkaloit của ephedra và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	0
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	0
2939.45.00	- - Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate và muối của chúng	0
2939.49.00	- - Loại khác	0
	- Theophylline và aminophylline (theophylline-ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0
2939.59.00	- - Loại khác	0
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	0
2939.62.00	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	0
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0
2939.69.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:	
2939.72.00	- - Cocaine, ecgonine; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0
2939.79.00	- - Loại khác	0
2939.80.00	- Loại khác	0

PHẦN CHƯƠNG XIII
HỢP CHẤT HỮU CƠ KHÁC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2940.00.00	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39**	3
29.41	**Kháng sinh**	
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:	
	- - Amoxicillin và muối của nó:	
2941.10.11	- - - Không tiệt trùng	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
2941.10.19	- - - Loại khác	10
2941.10.20	- - Ampicillin và muối của nó	5
2941.10.90	- - Loại khác	0
2941.20.00	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2941.30.00	- Các tetracyline và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0
2941.90.00	- Loại khác	0
2942.00.00	**Hợp chất hữu cơ khác**	3

Chương 30
Dược Phẩm

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Đồ ăn hoặc đồ uống (như đồ ăn theo chế độ ăn kiêng, tiểu đường hoặc đồ ăn để bồi dưỡng sức khỏe, thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements), đồ uống tăng lực và nước khoáng), trừ các chế phẩm dinh dưỡng để truyền tĩnh mạch (Phần IV);

(b) Các sản phẩm, như ở dạng viên (tablet), kẹo cao su hoặc dạng miếng (thẩm thấu qua da), chứa nicotin và nhằm hỗ trợ cai nghiện thuốc lá (nhóm 24.04);

(c) Thạch cao đã nung hoặc nghiền mịn dùng trong nha khoa (nhóm 25.20);

(d) Nước cất hoặc dung dịch nước của các loại tinh dầu, dùng cho y tế (nhóm 33.01);

(e) Các chế phẩm thuộc các nhóm từ 33.03 đến 33.07, ngay cả khi các chế phẩm đó có tính năng phòng bệnh hoặc chữa bệnh;

(f) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01 có chứa thêm dược phẩm;

(g) Các chế phẩm dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao (nhóm 34.07);

(h) Albumin máu không được điều chế cho mục đích phòng bệnh hoặc chữa bệnh (nhóm 35.02); hoặc

(ij) Các chất thử chẩn đoán của nhóm 38.22.

2. Theo mục đích của nhóm 30.02, cụm từ "các sản phẩm miễn dịch" áp dụng cho peptit và protein (trừ hàng hóa của nhóm 29.37) mà liên quan trực tiếp đến sự điều chỉnh các quá trình miễn dịch, như kháng thể đơn dòng (MAB), mảng kháng thể, tiếp hợp kháng thể và tiếp hợp mảng kháng thể, interleukins, interferons (IFN), chemokines và các nhân tố tiêu diệt u bướu (TNF), nhân tố phát triển (GF), hematopoietins và các nhân tố kích thích khuẩn lạc (CSF).

3. Theo mục đích của nhóm 30.03 và 30.04 và Chú giải 4(d) của Chương này, những mục dưới đây cần hiểu như sau:

(a) Những sản phẩm không pha trộn gồm:

(1) Sản phẩm không pha trộn đã hòa tan trong nước;

(2) Toàn bộ các mặt hàng thuộc Chương 28 hoặc 29; và

(3) Các chiết xuất thực vật bằng phương pháp đơn giản thuộc nhóm 13.02, mới chỉ được chuẩn hóa hoặc hòa tan trong dung môi bất kỳ;

(b) Những sản phẩm đã pha trộn:

(1) Các dung dịch keo và huyền phù (trừ lưu huỳnh dạng keo);

(2) Các chiết xuất thực vật thu được từ việc xử lý hỗn hợp các nguyên liệu thực vật; và

(3) Muối và chất cô đặc thu được từ việc làm bay hơi nước khoáng tự nhiên.

4. Nhóm 30.06 chỉ áp dụng cho các chất sau đây, những chất này phải xếp vào nhóm này và không thể đưa vào nhóm nào khác của Danh mục:

(a) Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng khép miệng vết thương trong phẫu thuật;

(b) Tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng;

(c) Các sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng dùng cho phẫu thuật hoặc nha khoa; các miếng chắn dính vô trùng dùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa, có hoặc không tự tiêu;

(d) Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X và các thuốc thử chẩn đoán bệnh cho bệnh nhân, là các sản phẩm không pha trộn đóng gói theo liều lượng hoặc các sản phẩm gồm hai thành phần trở lên đã pha trộn dùng cho mục đích trên;

(e) Giả dược (placebos) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng đã công nhận, được đóng gói theo liều lượng, ngay cả khi chúng có thể chứa dược tính;

(f) Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương;

(g) Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu;

(h) Chế phẩm hóa học tránh thai dựa trên hormon, trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc trên các chất diệt tinh trùng;

(ij) Các chế phẩm gel được sản xuất để sử dụng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và các thiết bị y tế;

(k) Phế thải dược phẩm, đó là, các loại dược phẩm không thích hợp đối với mục đích dự kiến ban đầu của nó, ví dụ, hết hạn sử dụng; và

(l) Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả, đã được cắt thành hình dạng nhất định và gắn với các viên nhện hoặc tấm mặt của chúng dùng cho thông ruột, hồi tràng và mở niệu đạo.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 3002.13 và 3002.14, các mục dưới đây được xem xét:

(a) Các sản phẩm chưa được pha trộn, các sản phẩm tinh khiết, có hoặc không chứa tạp chất;

(b) Các sản phẩm đã được pha trộn:

(1) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a) nêu trên hòa tan trong nước hoặc trong dung môi khác;

(2) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a) và (b) (1) nêu trên với một chất ổn định được thêm vào cần thiết cho việc bảo quản hoặc vận chuyển; và

(3) Các sản phẩm được đề cập ở mục (a), (b) (1) và (b) (2) nêu trên với phụ gia bất kỳ khác.

2. Các phân nhóm 3003.60 và 3004.60 bao gồm thuốc chứa artemisinin (INN) để uống được kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác, hoặc chứa bất kỳ hoạt chất chính nào dưới đây, có hoặc không kết hợp với các thành phần hoạt tính dược khác: amodiaquine (INN); artelinic axit hoặc các muối của nó; artenimol (INN); artemotil (INN); artemether (INN); artesunate (INN); chloroquine (INN); dihydroartemisinin (INN); lumefantrine (INN); mefloquine (INN); piperaquine (INN); pyrimethamine (INN) hoặc sulfadoxine (INN).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
30.01	**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0
3001.90.00	- Loại khác	0
30.02	**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến	
	- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:	
3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:	
3002.12.10	- - - Kháng huyết thanh; dung dịch đạm huyết thanh; bột hemoglobin	0
3002.12.90	- - - Loại khác	0
3002.13.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0
3002.14.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0
3002.15.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0
-	- Vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự:	
3002.41	- - Vắc xin cho người:	
3002.41.10	- - - Vắc xin uốn ván	0
3002.41.20	- - - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0
3002.41.90	- - - Loại khác	0
3002.42.00	- - Vắc xin thú y	0
3002.49.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến:	
3002.51.00	- - Các sản phẩm liệu pháp tế bào	0
3002.59.00	- - Loại khác	0
3002.90.00	- Loại khác	0
30.03	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hoặc nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**	
3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3003.10.10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	8
3003.10.20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	8
3003.10.90	- - Loại khác	0
3003.20.00	- Loại khác, chứa kháng sinh	0
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
3003.31.00	- - Chứa insulin	0
3003.39.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3003.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0
3003.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0
3003.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0
3003.49.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3003.60.00	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	0
3003.90.00	- Loại khác	0
30.04	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**	
3004.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:	
	- - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	5
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống (*)	8
3004.10.19	- - - Loại khác	0
3004.10.20	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	0
3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:	
3004.20.10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống (*) hoặc dạng mỡ	5
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.20.31	- - - Dạng uống (*)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	5
3004.20.39	- - - Loại khác	0
	- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.20.71	- - - Dạng uống (*) hoặc dạng mỡ	5
3004.20.79	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
3004.20.91	- - - Dạng uống (*) hoặc dạng mỡ	0
3004.20.99	- - - Loại khác	0
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:	
3004.31.00	- - Chứa insulin	0
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:	
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	5
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0
3004.32.90	- - - Loại khác	0
3004.39.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0
3004.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0
3004.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0
3004.49	- - Loại khác:	
	- - - Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3004.49.11	- - - - Dạng uống (*) hoặc tiêm	0
3004.49.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Chứa papaverine hoặc berberine:	
3004.49.51	- - - - Dạng uống (*)	5
3004.49.59	- - - - Loại khác	0
3004.49.60	- - - Chứa theophylline, dạng uống (*)	5
3004.49.70	- - - Chứa atropine sulphate	5
3004.49.80	- - - Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm; Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống (*)	0
3004.49.90	- - - Loại khác	0
3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:	
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:	
3004.50.21	- - - Dạng uống (*)	0
3004.50.29	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	0
3004.50.99	- - - Loại khác	0
3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:	
3004.60.10	- - Chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác	5
3004.60.20	- - Chứa artesunate hoặc chloroquine	5
3004.60.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3004.90	- Loại khác:	
3004.90.10	- - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0
3004.90.30	- - Thuốc sát trùng (Antiseptics)	0
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics):	
3004.90.41	- - - Chứa procain hydroclorua	5
3004.90.49	- - - Loại khác	0
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:	
3004.90.51	- - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống (*)	3
3004.90.53	- - - Chứa diclofenac, dạng uống (*)	5
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0
3004.90.55	- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	5
3004.90.59	- - - Loại khác	3
	- - Thuốc chống sốt rét:	
3004.90.62	- - - Chứa primaquine	5
3004.90.64	- - - Chứa artemisinin trừ các loại thuộc phân nhóm 3004.60.10	5
	- - - Loại khác:	
3004.90.65	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	5
3004.90.69	- - - - Loại khác	0
	- - Thuốc tẩy giun:	
3004.90.71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
3004.90.72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	5
3004.90.79	- - - - Loại khác	0
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:	
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0
3004.90.89	- - - Loại khác	0
	- - Loại khác:	
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	0
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	5
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	5
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	5
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	5
	- - - Loại khác:	
3004.90.98	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	5
3004.90.99	- - - - Loại khác	0
30.05	**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:	
3005.10.10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	8
3005.10.90	- - Loại khác	8
3005.90	- Loại khác:	
3005.90.10	- - Băng	8
3005.90.20	- - Gạc	8
3005.90.90	- - Loại khác	8
30.06	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này**	
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0
3006.10.90	- - Loại khác	0
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống (*)	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi sinh, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0
3006.30.90	- - Loại khác	0
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	0
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	0
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0
	- Loại khác:	
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	5
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:	
3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	14
3006.92.90	- - - Loại khác	14
3006.93.00	- - Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng	15

(*): Dạng uống là dạng sử dụng qua đường miệng (ví dụ, nuốt, nhai, ngậm, đặt dưới lưỡi…)

Chương 31
Phân bón

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Máu động vật thuộc nhóm 05.11;

(b) Các hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt (trừ những mặt hàng đã ghi trong các Chú giải 2(a), 3(a), 4(a) hoặc 5 dưới đây); hoặc

(c) Các tinh thể kali clorua nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) mỗi tinh thể nặng từ 2,5g trở lên, thuộc nhóm 38.24; các bộ phận quang học bằng kali clorua (nhóm 90.01).

2. Nhóm 31.02 chỉ áp dụng cho các mặt hàng sau đây, với điều kiện không được tạo thành các hình dạng hoặc đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:

(i) Natri nitrat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(ii) Amoni nitrat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(iii) Muối kép, tinh khiết hoặc không tinh khiết, của amoni sulphat và amoni nitrat;

(iv) Amoni sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(v) Muối kép (tinh khiết hoặc không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và amoni nitrat;

(vi) Muối kép (tinh khiết hoặc không tinh khiết) hoặc hỗn hợp canxi nitrat và magiê nitrat;

(vii) Canxi xyanamit, tinh khiết hoặc không tinh khiết hoặc được xử lý với dầu;

(viii) Urê, tinh khiết hoặc không tinh khiết.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại nào đã mô tả trong mục (a) trên được pha trộn với nhau.

(c) Phân bón chứa amoni clorua hoặc các loại bất kỳ đã mô tả trong mục (a) hoặc (b) trên đây được pha trộn với đá phấn, thạch cao hoặc các chất vô cơ không phải là phân bón.

(d) Phân bón dạng lỏng gồm những mặt hàng ghi trong mục (a)(ii) hoặc (viii) kể trên, hoặc hỗn hợp của những mặt hàng này, ở dạng dung dịch nước hoặc dạng dung dịch amoniac.

3. Nhóm 31.03 chỉ áp dụng cho các mặt hàng dưới đây, với điều kiện không được tạo thành các hình dạng hoặc đóng gói theo cách thức đã được mô tả trong nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:

(i) Xỉ bazơ;

(ii) Phosphat tự nhiên thuộc nhóm 25.10, đã nung hoặc xử lý thêm bằng nhiệt để loại bỏ tạp chất;

(iii) Supephosphat (đơn, kép hoặc ba);

(iv) Canxi hydro orthophosphat có hàm lượng flo từ 0,2% trở lên tính trên trọng lượng sản phẩm khô khan nước.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại được mô tả ở mục (a) trên đây đã pha trộn với nhau, nhưng không xem xét đến giới hạn về hàm lượng flo.

(c) Phân bón chứa bất kỳ các loại được mô tả trong mục (a) hoặc (b) trên đây, nhưng không xem xét đến giới hạn về hàm lượng flo, được trộn với đá phấn, thạch cao hoặc các chất vô cơ khác không phải là phân bón.

4. Nhóm 31.04 chỉ áp dụng cho các loại mặt hàng dưới đây, với điều kiện là chúng không được tạo thành các hình dạng hoặc đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 31.05:

(a) Mặt hàng đáp ứng một trong các mô tả sau:

(i) Muối kali tự nhiên dạng thô (ví dụ, carnallite, kainite và sylvite);

(ii) Kali clorua, tinh khiết hoặc không tinh khiết, trừ loại ghi trong Chú giải 1(c) ở trên;

(iii) Kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết;

(iv) Magiê kali sulphat, tinh khiết hoặc không tinh khiết.

(b) Phân bón gồm bất kỳ các loại nào đã mô tả trong mục (a) trên được pha trộn với nhau.

5. Amoni dihydroorthophosphat (monoamoni phosphat) và diamoni hydroorthophosphat (diamoni phosphat), tinh khiết hoặc không tinh khiết, và hỗn hợp của 2 loại đó, được xếp vào nhóm 31.05.

6. Theo mục đích của nhóm 31.05, khái niệm "phân bón khác" chỉ áp dụng cho các sản phẩm được sử dụng như phân bón và chứa ít nhất một trong các nguyên tố cấu thành cơ bản của phân bón như nitơ, phospho hoặc kali.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
31.01	**Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật**	
3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	0
	- Loại khác:	
3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0
3101.00.99	- - Loại khác	0
31.02	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ**	
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	6
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	
3102.21.00	- - Amoni sulphat	0
3102.29.00	- - Loại khác	0
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	3
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3102.50.00	- Natri nitrat	0
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0
31.03	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân)**	
	- Supephosphat:	
3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P_2O_5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:	
3103.11.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	6
3103.11.90	- - - Loại khác	6
3103.19	- - Loại khác:	
3103.19.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	6
3103.19.90	- - - Loại khác	6
3103.90	- Loại khác:	
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	6
3103.90.90	- - Loại khác	0
31.04	**Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali**	
3104.20.00	- Kali clorua	0
3104.30.00	- Kali sulphat	0
3104.90.00	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
31.05	**Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg**	
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	
3105.10.10	- - Supephosphat và phân phosphat đã nung	6
3105.10.20	- - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	6
3105.10.90	- - Loại khác	0
3105.20.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali	6
3105.30.00	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	6
3105.40.00	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	0
	- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho:	
3105.51.00	- - Chứa nitrat và phosphat	0
3105.59.00	- - Loại khác	0
3105.60.00	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	0
3105.90.00	- Loại khác	0

Chương 32
Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoặc hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt, (trừ loại thuộc nhóm 32.03 hoặc 32.04, các sản phẩm vô cơ của loại được sử dụng như chất phát quang (nhóm 32.06), thủy tinh thu được từ thạch anh nấu chảy hoặc silica nấu chảy khác ở các dạng đã nêu trong nhóm 32.07, và kể cả thuốc nhuộm và các loại chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ, thuộc nhóm 32.12);

(b) Tanat hoặc các dẫn xuất ta nanh khác của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 29.36 đến 29.39, 29.41 hoặc 35.01 đến 35.04; hoặc

(c) Matit của asphalt hoặc matit có chứa bi-tum khác (nhóm 27.15).

2. Nhóm 32.04 kể cả các hỗn hợp của muối diazoni ổn định và các chất tiếp hợp để sản xuất các thuốc nhuộm azo.

3. Các nhóm 32.03, 32.04, 32.05 và 32.06 cũng áp dụng cho các chế phẩm dựa trên các chất màu (kể cả trường hợp thuộc nhóm 32.06, các chất màu thuộc nhóm 25.30 hoặc Chương 28, vảy kim loại và bột kim loại), loại sử dụng để tạo màu mọi chất liệu hoặc dùng như là nguyên liệu trong việc sản xuất các chế phẩm màu. Tuy nhiên các nhóm này không áp dụng cho các thuốc màu phân tán trong môi trường không chứa nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, loại dùng để sản xuất sơn, kể cả men tráng (nhóm 32.12), hoặc cho các chế phẩm khác thuộc nhóm 32.07, 32.08, 32.09, 32.10, 32.12, 32.13 hoặc 32.15.

4. Nhóm 32.08 kể cả các dung dịch (trừ collodions) gồm có sản phẩm bất kỳ đã mô tả trong các nhóm từ 39.01 đến 39.13 trong các dung môi hữu cơ dễ bay hơi khi trọng lượng dung môi trên 50% tính theo trọng lượng dung dịch.

5. Khái niệm "chất màu" trong Chương này không bao gồm các sản phẩm dùng như chất phụ trợ (extenders) trong các loại sơn dầu, mặc dù có hoặc không phù hợp cho các chất keo màu.

6. Khái niệm "lá phôi dập" trong nhóm 32.12 chỉ áp dụng cho các tấm mỏng thuộc loại dùng để in, ví dụ, bìa sách hoặc dải băng mũ, và làm bằng:

(a) Bột kim loại (kể cả bột của các kim loại quý) hoặc thuốc màu, đông kết bằng keo, gelatin hoặc chất kết dính khác; hoặc

(b) Kim loại (kể cả kim loại quý) hoặc thuốc màu, kết tủa trên một tấm làm nền bằng vật liệu bất kỳ.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
32.01	**Chất chiết xuất để thuộc da có nguồn gốc từ thực vật; ta nanh và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**	
3201.10.00	- Chất chiết xuất từ cây mẻ rìu (Quebracho)	0
3201.20.00	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)	0
3201.90.00	- Loại khác	0
32.02	**Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da**	
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0
3202.90.00	- Loại khác	0
32.03	**Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	5
3203.00.90	- Loại khác	5
32.04	**Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	
3204.11.10	- - - Dạng thô	0
3204.11.90	- - - Loại khác	0
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:	
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	0
3204.12.90	- - - Loại khác	0
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng:	
3204.17.10	- - - Thuốc màu hữu cơ tổng hợp ở dạng bột	0
3204.17.90	- - - Loại khác	0
3204.18.00	- - Các chất màu carotenoit và các chế phẩm từ chúng	0
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0
3204.90.00	- Loại khác	0
3205.00.00	**Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này**	0
32.06	**Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**	
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	
3206.11.10	- - - Thuốc màu	0
3206.11.90	- - - Loại khác	0
3206.19	- - Loại khác:	
3206.19.10	- - - Thuốc màu	0
3206.19.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	0
3206.20.90	- - Loại khác	0
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
3206.41	- - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ chúng:	
3206.41.10	- - - Các chế phẩm	0
3206.41.90	- - - Loại khác	0
3206.42	- - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	
3206.42.10	- - - Các chế phẩm	0
3206.42.90	- - - Loại khác	0
3206.49	- - Loại khác:	
	- - - Các chế phẩm:	
3206.49.11	- - - - Của các chất màu vô cơ từ hợp chất cađimi hoặc hexacyanoferrates (ferrocyanides và ferricyanides)	0
3206.49.19	- - - - Loại khác	0
3206.49.90	- - - Loại khác	0
3206.50	- Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang:	
3206.50.10	- - Các chế phẩm	0
3206.50.90	- - Loại khác	0
32.07	**Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành (slips), các chất**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự, loại dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	
3207.10.00	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự	0
3207.20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:	
3207.20.10	- - Frit men (phối liệu men)	0
3207.20.90	- - Loại khác	0
3207.30.00	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	0
3207.40.00	- Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	0
32.08	**Sơn và vecni (kể cả men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này**	
3208.10	- Từ polyeste:	
	- - Vecni (kể cả dầu bóng):	
3208.10.11	- - - Dùng trong nha khoa	5
3208.10.19	- - - Loại khác	10
3208.10.20	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3208.10.90	- - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	
3208.20.40	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3208.20.70	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	5
3208.20.90	- - Loại khác	10
3208.90	- Loại khác:	
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C:	
3208.90.11	- - - Dùng trong nha khoa	5
3208.90.19	- - - Loại khác	10
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:	
3208.90.21	- - - Dùng trong nha khoa	5
3208.90.29	- - - Loại khác	10
3208.90.30	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3208.90.90	- - Loại khác	10
32.09	**Sơn và vecni (kể cả các loại men tráng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước**	
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	
3209.10.10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	10
3209.10.40	- - Sơn cho da thuộc	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3209.10.50	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3209.10.90	- - Loại khác	10
3209.90.00	- Loại khác	10
32.10	**Sơn và vecni khác (kể cả các loại men tráng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da**	
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	10
3210.00.20	- Màu keo	0
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	5
	- Loại khác:	
3210.00.91	- - Sơn chống hà và/hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	10
3210.00.99	- - Loại khác	20
3211.00.00	**Chất làm khô đã điều chế**	3
32.12	**Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ**	
3212.10.00	- Lá phôi dập	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3212.90	- Loại khác:	
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men tráng):	
3212.90.11	- - - Bột nhão nhôm	5
3212.90.13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	3
3212.90.14	- - - Loại khác, để sản xuất sơn cho da thuộc	3
3212.90.19	- - - Loại khác	5
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:	
3212.90.21	- - - Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	3
3212.90.22	- - - Thuốc nhuộm khác	3
3212.90.29	- - - Loại khác	3
32.13	**Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hoặc các dạng hoặc đóng gói tương tự**	
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	5
3213.90.00	- Loại khác	5
32.14	**Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự	
3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	5
3214.90.00	- Loại khác	5
32.15	**Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn**	
	- Mực in:	
3215.11	- - Màu đen:	
3215.11.10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	5
3215.11.20	- - - Mực thể rắn ở các hình dạng được thiết kế để đưa vào các thiết bị thuộc phân nhóm 8443.31, 8443.32 hoặc 8443.39	5
3215.11.90	- - - Loại khác	5
3215.19	- - Loại khác:	
3215.19.10	- - - Mực thể rắn ở các hình dạng được thiết kế để đưa vào các thiết bị thuộc phân nhóm 8443.31, 8443.32 hoặc 8443.39	5
3215.19.90	- - - Loại khác	5
3215.90	- Loại khác:	
3215.90.10	- - Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3215.90.60	- - Mực vẽ hoặc mực viết	5
3215.90.70	- - Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	7
3215.90.90	- - Loại khác	5

Chú giải mặt hàng

1. Mặt hàng "Bán thành phẩm của sơn", tùy theo loại sơn được phân loại vào các phân nhóm 32.08, 32.09, 32.10 là sản phẩm ở dạng lỏng và dạng bột nhão, (không phải là chất màu thuộc các nhóm 32.04, 32.06 và 32.12), có tính chất, hàm lượng chất màu, chất tạo màng gần tương tự như sơn, sau khi được pha thêm một ít loại phụ gia và dung môi hữu cơ là tạo thành sơn thành phẩm.

Chương 33
Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Nhựa dầu tự nhiên hoặc chiết xuất thực vật thuộc nhóm 13.01 hoặc 13.02;

(b) Xà phòng hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01; hoặc

(c) Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu sunphat turpentine hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 38.05.

2. Khái niệm "chất thơm" trong nhóm 33.02 chỉ liên quan tới các chất thuộc nhóm 33.01, các thành phần thơm tách từ các chất đó hoặc chất thơm tổng hợp.

3. Các nhóm từ 33.03 đến 33.07 áp dụng, *không kể những đề cập khác,* cho các sản phẩm, đã hoặc chưa pha trộn (trừ nước cất tinh dầu và dung dịch nước của tinh dầu), phù hợp dùng cho các hàng hóa đã ghi trong các nhóm này và được đóng gói để bán lẻ.

4. Khái niệm "nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh" của nhóm 33.07 áp dụng, *không kể những đề cập khác,* cho các sản phẩm sau đây: các

túi nhỏ đựng chất thơm; các chế phẩm có hương thơm khi đốt; giấy thơm và các loại giấy đã thấm tẩm hoặc tráng phủ mỹ phẩm; dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo; mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm; các chế phẩm vệ sinh dùng cho động vật.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
33.01	**Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu**	
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.12.00	- - Của cam	5
3301.13.00	- - Của chanh	5
3301.19.00	- - Loại khác	5
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301.24.00	- - Của cây bạc hà cay (*Mantha piperita)*	5
3301.25.00	- - Của cây bạc hà khác	5
3301.29	- - Loại khác:	
3301.29.20	- - - Của cây đàn hương	5
3301.29.30	- - - Của cây sả (citronella)	5
3301.29.40	- - - Của cây nhục đậu khấu (nutmeg)	5
3301.29.50	- - - Của cây đinh hương (clove)	5
3301.29.60	- - - Của cây hoắc hương (parchouli)	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3301.29.70	- - - Của cây sả chanh (lemon grass), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom) hoặc thì là (fennel)	5
3301.29.90	- - - Loại khác	5
3301.30.00	- Chất tựa nhựa	5
3301.90	- Loại khác:	
3301.90.10	- - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc	5
3301.90.20	- - Nhựa dầu đã chiết	5
3301.90.90	- - Loại khác	5
33.02	**Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch có cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống**	
3302.10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:	
3302.10.10	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng lỏng	10
3302.10.20	- - Chế phẩm rượu thơm, loại dùng để sản xuất đồ uống có cồn, ở dạng khác	10
3302.10.30	- - Loại khác, không chứa cồn	8
3302.10.90	- - Loại khác	8
3302.90.00	- Loại khác	5
3303.00.00	**Nước hoa và nước thơm**	18

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
33.04	**Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân**	
3304.10.00	- Chế phẩm trang điểm môi	20
3304.20.00	- Chế phẩm trang điểm mắt	22
3304.30.00	- Chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân	22
	- Loại khác:	
3304.91.00	- - Phấn, đã hoặc chưa nén	22
3304.99	- - Loại khác:	
3304.99.20	- - - Chế phẩm ngăn ngừa mụn trứng cá	10
3304.99.30	- - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác	18
3304.99.90	- - - Loại khác	18
33.05	**Chế phẩm dùng cho tóc**	
3305.10	- Dầu gội đầu:	
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	15
3305.10.90	- - Loại khác	15
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	15
3305.30.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	15
3305.90.00	- Loại khác	20
33.06	**Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhão làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3306.10	- Sản phẩm đánh răng:	
3306.10.10	- - Bột và bột nhão dùng ngừa bệnh cho răng	20
3306.10.90	- - Loại khác	20
3306.20.00	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	6
3306.90.00	- Loại khác	20
33.07	**Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính khử trùng**	
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	18
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	20
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	20
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:	
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:	
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3307.41.90	- - - Loại khác	20
3307.49	- - Loại khác:	
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính khử trùng	20
3307.49.90	- - - Loại khác	20
3307.90	- Loại khác:	
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	20
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	20
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	20
3307.90.50	- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	6
3307.90.90	- - Loại khác	18

Chương 34

Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhão dùng làm hình mẫu, "sáp dùng trong nha khoa" và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hỗn hợp hoặc chế phẩm ăn được từ chất béo hoặc dầu của động vật, thực vật hoặc vi sinh vật được dùng như chế phẩm tách khuôn (nhóm 15.17);

(b) Các hợp chất đã xác định về mặt hóa học riêng biệt; hoặc

(c) Dầu gội đầu, sản phẩm đánh răng, kem cạo và bọt cạo, hoặc các chế phẩm dùng để tắm, chứa xà phòng hoặc chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác (nhóm 33.05, 33.06 hoặc 33.07).

2. Theo mục đích của nhóm 34.01, khái niệm "xà phòng" chỉ áp dụng cho loại xà phòng hòa tan trong nước. Xà phòng và các sản phẩm khác thuộc nhóm 34.01 có thể chứa các chất phụ trợ (ví dụ chất khử trùng, bột mài mòn, chất độn hoặc dược phẩm). Các sản phẩm có chứa bột mài mòn phải xếp vào nhóm 34.01 nếu ở dạng thanh, bánh hoặc được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định. Các dạng khác sẽ được xếp vào nhóm 34.05 như "bột cọ rửa và các chế phẩm tương tự".

3. Theo mục đích của nhóm 34.02, "các chất hữu cơ hoạt động bề mặt" là các sản phẩm khi trộn với nước với nồng độ 0,5% ở nhiệt độ 20^{o}C, để trong một giờ ở nhiệt độ như trên:

(a) Cho một chất lỏng trong suốt hoặc trắng mờ hoặc thể sữa mà không bị phân tách các chất không hòa tan; và

(b) Giảm sức căng bề mặt nước xuống 4,5 x 10^{-2} N/m (45 dyne/cm) hoặc thấp hơn.

4. Trong nhóm 34.03 khái niệm "dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và dầu thu được từ khoáng bi-tum" áp dụng với các sản phẩm như đã định nghĩa tại Chú giải 2 Chương 27.

5. Trong nhóm 34.04, căn cứ vào giới hạn quy định dưới đây, khái niệm “sáp nhân tạo và sáp chế biến" chỉ áp dụng cho:

(a) Các sản phẩm hữu cơ có tính chất sáp được sản xuất bằng phương pháp hóa học, có hoặc không hòa tan trong nước;

(b) Các sản phẩm thu được bằng phương pháp pha trộn các loại sáp khác nhau;

(c) Các sản phẩm có tính chất sáp với thành phần cơ bản là một hoặc nhiều loại sáp và chứa chất béo, nhựa, khoáng chất hoặc nguyên liệu khác.

Nhóm này không áp dụng với:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 15.16, 34.02 hoặc 38.23 ngay cả khi các sản phẩm đó có tính chất sáp;

(b) Sáp động vật hoặc thực vật không pha trộn, đã hoặc chưa tinh chế hoặc pha màu của nhóm 15.21;

(c) Sáp khoáng chất hoặc sản phẩm tương tự thuộc nhóm 27.12, đã hoặc chưa trộn lẫn hoặc mới chỉ pha màu; hoặc

(d) Sáp pha trộn, phân tán hoặc hòa tan trong dung môi lỏng (nhóm 34.05, 38.09...).

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
34.01	**Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy**	
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
3401.11	- - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	
3401.11.40	- - - Xà phòng đã tẩm thuốc kể cả xà phòng sát khuẩn	20
3401.11.50	- - - Xà phòng khác kể cả xà phòng tắm	20
	- - - Loại khác, bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
3401.11.61	- - - - Bằng sản phẩm không dệt được đóng gói để bán lẻ	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3401.11.69	- - - - Loại khác	20
3401.11.70	- - - Loại khác, bằng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	20
3401.11.90	- - - Loại khác	20
3401.19	- - Loại khác:	
3401.19.10	- - - Bằng nỉ hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	22
3401.19.20	- - - Bằng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	22
3401.19.90	- - - Loại khác	22
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:	
3401.20.20	- - Phôi xà phòng	17
	- - Loại khác:	
3401.20.91	- - - Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	22
3401.20.99	- - - Loại khác	22
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	27
34.02	**Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01**	
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt dạng anion, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3402.31	- - Các axit alkylbenzen sulphonic cấu trúc thẳng và muối của chúng:	
3402.31.10	- - - Alkylbenzen đã sulphonat hóa	8
3402.31.90	- - - Loại khác	8
3402.39	- - Loại khác:	
3402.39.10	- - - Cồn béo đã sulphat hóa	8
3402.39.90	- - - Loại khác	8
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
3402.41.00	- - Dạng cation	8
3402.42	- - Dạng không phân ly (non - ionic):	
3402.42.10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene	5
3402.42.90	- - - Loại khác	3
3402.49	- - Loại khác:	
3402.49.10	- - - Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	0
3402.49.90	- - - Loại khác	8
3402.50	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	
	- - Dạng lỏng:	
3402.50.11	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt	8
3402.50.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.50.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
3402.50.91	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3402.50.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.50.99	- - - Loại khác	10
3402.90	- Loại khác:	
	- - Dạng lỏng:	
3402.90.11	- - - Tác nhân thấm ướt dạng anion	8
3402.90.12	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.90.13	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	10
3402.90.14	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	8
3402.90.19	- - - Loại khác	8
	- - Loại khác:	
3402.90.91	- - - Tác nhân thấm ướt dạng anion	8
3402.90.92	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	8
3402.90.93	- - - Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	8
3402.90.94	- - - Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	8
3402.90.99	- - - Loại khác	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
34.03	**Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum**	
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:	
3403.11	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	
	- - - Dạng lỏng:	
3403.11.11	- - - - Chế phẩm dầu bôi trơn	5
3403.11.19	- - - - Loại khác	5
3403.11.90	- - - Loại khác	5
3403.19	- - Loại khác:	
	- - - Dạng lỏng:	
3403.19.11	- - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
3403.19.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	5
3403.19.19	- - - - Loại khác	18
3403.19.90	- - - Loại khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Loại khác:	
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	
	- - - Dạng lỏng:	
3403.91.11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	5
3403.91.19	- - - - Loại khác	5
3403.91.90	- - - Loại khác	5
3403.99	- - Loại khác:	
	- - - Dạng lỏng:	
3403.99.11	- - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	5
3403.99.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	5
3403.99.19	- - - - Loại khác	20
3403.99.90	- - - Loại khác	10
34.04	**Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến**	
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	3
3404.90	- Loại khác:	
3404.90.10	- - Của than non đã biến đổi hóa học	3
3404.90.90	- - Loại khác	3
34.05	**Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhão và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, nỉ, tấm**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04	
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	20
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ	20
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	20
3405.40.00	- Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	15
3405.90	- Loại khác:	
3405.90.10	- - Chất đánh bóng kim loại	20
3405.90.90	- - Loại khác	20
3406.00.00	**Nến, nến cây và các loại tương tự**	20
34.07	**Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3407.00.10	- Bột nhão dùng để làm hình mẫu, kể cả đất nặn dùng cho trẻ em	5
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0

Chương 35
Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Men (nhóm 21.02);

(b) Các phần phân đoạn của máu (trừ albumin máu chưa điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh), thuốc hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 30;

(c) Các chế phẩm chứa enzym dùng trong quá trình tiền thuộc da (nhóm 32.02);

(d) Các chế phẩm có chứa enzym dùng để ngâm hoặc giặt, rửa hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 34;

(e) Các loại protein đã làm cứng (nhóm 39.13); hoặc

(f) Các sản phẩm gelatin thuộc ngành công nghiệp in (Chương 49).

2. Theo mục đích của nhóm 35.05, khái niệm "dextrin" chỉ các sản phẩm tinh bột đã phân giải với hàm lượng đường khử, tính theo hàm lượng chất khô dextroza, không quá 10%.

Các sản phẩm như vậy có hàm lượng đường khử trên 10% sẽ thuộc nhóm 17.02.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
35.01	**Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein**	
3501.10.00	- Casein	10
3501.90	- Loại khác:	
3501.90.10	- - Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác	10
3501.90.20	- - Keo casein	10
35.02	**Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác**	
	- Albumin trứng:	
3502.11.00	- - Đã làm khô	10
3502.19.00	- - Loại khác	10
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	5
3502.90.00	- Loại khác	10
35.03	**Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01**	
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	3
3503.00.49	- - Loại khác	5
3503.00.50	- Loại điều chế từ bong bóng cá (Isinglass)	5
	- Các loại keo khác có nguồn gốc động vật:	
3503.00.61	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	10
3503.00.69	- - Loại khác	10
3504.00.00	**Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa**	3
35.05	**Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo dựa trên tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác**	
3505.10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	
3505.10.10	- - Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã rang	5
3505.10.90	- - Loại khác	5
3505.20.00	- Keo	20
35.06	**Keo đã điều chế và các chất kết dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1 kg**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3506.10.00	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, khối lượng tịnh không quá 1kg	14
	- Loại khác:	
3506.91	- - Chất kết dính làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su:	
3506.91.10	- - - Chất kết dính dạng free-film trong suốt quang học và chất kết dính dạng lỏng có thể đóng rắn trong suốt quang học chỉ được sử dụng hoặc được sử dụng chủ yếu để sản xuất màn hình dẹt hoặc màn hình cảm ứng	14
3506.91.90	- - - Loại khác	14
3506.99.00	- - Loại khác	14
35.07	**Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3507.10.00	- Rennet và dạng cô đặc của nó	3
3507.90.00	- Loại khác	3

Chương 36
Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các hợp chất đã được xác định về mặt hóa học riêng biệt trừ những loại được mô tả ở Chú giải 2(a) hoặc 2(b) dưới đây.

2. Khái niệm "các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy" thuộc nhóm 36.06 chỉ áp dụng cho:

(a) Metaldehyt, hexamethylenetetramine và các chất tương tự, đã làm thành dạng nhất định (ví dụ, viên, que hoặc các dạng tương tự) dùng làm nhiên liệu; nhiên liệu có thành phần chủ yếu là cồn, và nhiên liệu đã điều chế tương tự, ở dạng rắn hoặc bán rắn;

(b) Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa châm thuốc hoặc các bật lửa tương tự và có dung tích không quá 300 cm^3; và

(c) Đuốc nhựa cây, các vật tạo sáng bằng lửa và loại tương tự.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3601.00.00	**Bột nổ đẩy**	0
3602.00.00	**Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy**	0
36.03	**Dây cháy chậm; dây nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện**	
3603.10.00	- Dây cháy chậm	0
3603.20.00	- Dây nổ	0
3603.30.00	- Nụ xòe	0
3603.40.00	- Kíp nổ	0
3603.50.00	- Bộ phận đánh lửa	0
3603.60.00	- Kíp nổ điện	0
36.04	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác**	
3604.10.00	- Pháo hoa	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3604.90	- Loại khác:	
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	20
3604.90.40	- - Pháo hiệu	0
3604.90.50	- - Pháo thăng thiên	0
3604.90.90	- - Loại khác	0
3605.00.00	**Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04**	20
36.06	**Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này**	
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm^3	20
3606.90	- Loại khác:	
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, cồn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	20
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bật lửa	20
3606.90.30	- - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	20
3606.90.90	- - Loại khác	20

Chương 37
Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh

Chú giải

1. Chương này không bao gồm các phế liệu hoặc phế thải.

2. Trong Chương này từ "tạo ảnh" liên quan đến quá trình tạo các ảnh có thể nhìn thấy được, bằng cách chiếu tia sáng hoặc các dạng tia phát xạ khác lên bề mặt nhạy sáng, kể cả bề mặt cảm ứng nhiệt, trực tiếp hoặc gián tiếp.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
37.01	**Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói**	
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0
3701.20.00	- Phim in ngay	5
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm	5
	- Loại khác:	
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):	
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5
3701.91.90	- - - Loại khác	5
3701.99	- - Loại khác:	
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5
3701.99.90	- - - Loại khác	5
37.02	**Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**	
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3702.31.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	5
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	5
3702.39.00	- - Loại khác	5
	- Phim loại khác, không có dãy lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:	
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	3
3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:	
3702.42.10	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	3
3702.42.90	- - - Loại khác	3
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	3
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	3
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):	
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:	
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0
3702.52.90	- - - Loại khác	3
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	3
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3702.54.40	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702.54.90	- - - Loại khác	5
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0
3702.55.50	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0
3702.55.90	- - - Loại khác	5
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0
3702.56.90	- - - Loại khác	5
	- Loại khác:	
3702.96	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:	
3702.96.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0
3702.96.90	- - - Loại khác	5
3702.97	- - Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	
3702.97.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	5
3702.97.90	- - - Loại khác	5
3702.98	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:	
3702.98.10	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0
3702.98.30	- - - Loại khác, chiều dài từ 120 m trở lên	6
3702.98.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
37.03	**Giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng**	
3703.10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:	
3703.10.10	- - Chiều rộng không quá 1.000 mm	6
3703.10.90	- - Loại khác	6
3703.20.00	- Loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu)	6
3703.90.00	- Loại khác	6
37.04	**Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt để tạo ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng**	
3704.00.10	- Tấm hoặc phim dùng cho chụp X quang	5
3704.00.90	- Loại khác	6
37.05	**Tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh**	
3705.00.10	- Dùng cho chụp X quang	5
3705.00.20	- Vi phim (microfilm)	3
3705.00.30	- Dùng để tái tạo bản in offset	5
3705.00.90	- Loại khác	5
37.06	**Phim dùng trong điện ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng**	
3706.10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:	
3706.10.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3706.10.30	- - Phim tài liệu khác	5
3706.10.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5
3706.10.90	- - Loại khác	5
3706.90	- Loại khác:	
3706.90.10	- - Phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật và phim khoa học	5
3706.90.30	- - Phim tài liệu khác	5
3706.90.40	- - Loại khác, chỉ có duy nhất rãnh tiếng	5
3706.90.90	- - Loại khác	5
37.07	**Chế phẩm hóa chất để tạo ảnh (trừ vecni, keo, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng để tạo ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay**	
3707.10.00	- Dạng nhũ tương nhạy	3
3707.90	- Loại khác:	
3707.90.10	- - Vật liệu phát sáng	3
3707.90.90	- - Loại khác	3

Chương 38
Các sản phẩm hóa chất khác

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Các nguyên tố hoặc các hợp chất được xác định về mặt hóa học riêng biệt trừ những trường hợp sau:

(1) Graphit nhân tạo (nhóm 38.01);

(2) Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, đã đóng gói theo cách thức được mô tả ở nhóm 38.08;

(3) Các sản phẩm dùng như vật liệu nạp cho bình dập lửa hoặc lựu đạn dập lửa (nhóm 38.13);

(4) Các mẫu chuẩn được chứng nhận nêu tại Chú giải 2 dưới đây;

(5) Các sản phẩm ghi trong Chú giải 3(a) hoặc 3(c) dưới đây;

(b) Hỗn hợp hóa chất với thực phẩm hoặc các chất có giá trị dinh dưỡng khác, dùng trong quá trình chế biến thực phẩm cho người (thường thuộc nhóm 21.06);

(c) Các sản phẩm của nhóm 24.04;

(d) Xỉ, tro và cặn (kể cả bùn cặn, trừ bùn cặn của nước thải), chứa kim loại, arsen hoặc hỗn hợp của chúng và thỏa mãn các yêu cầu của Chú giải 3(a) hoặc 3(b) thuộc Chương 26 (nhóm 26.20);

(e) Dược phẩm (nhóm 30.03 hoặc 30.04); hoặc

(f) Chất xúc tác đã qua sử dụng của loại dùng cho tách kim loại cơ bản hoặc dùng cho sản xuất các hợp chất hóa học của kim loại cơ bản (nhóm 26.20), chất xúc tác đã qua sử dụng của loại dùng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý (nhóm 71.12) hoặc chất xúc tác gồm các kim loại hoặc các hợp kim kim loại ở dạng, ví dụ, dạng bột mịn hoặc dạng lưới dệt (Phần XIV hoặc XV).

2. (A) Theo mục đích của nhóm 38.22, thuật ngữ "mẫu chuẩn được chứng nhận" có nghĩa là các mẫu chuẩn được cấp một giấy chứng nhận công bố các giá trị của các tính chất được chứng nhận, các phương pháp để xác định những giá trị đó, độ tin cậy của mỗi giá trị phù hợp cho mục đích phân tích, kiểm định hoặc quy chiếu.

(B) Ngoại trừ các sản phẩm của Chương 28 hoặc 29, để phân loại các mẫu chuẩn được chứng nhận, nhóm 38.22 sẽ được ưu tiên trước so với bất cứ một nhóm nào khác trong Danh mục.

3. Nhóm 38.24 kể cả những hàng hóa được nêu dưới đây, những hàng hóa này không được xếp vào bất kỳ nhóm nào trong Danh mục:

(a) Tinh thể nuôi cấy (trừ các bộ phận quang học) có trọng lượng mỗi tinh thể không dưới 2,5 g, bằng oxit magiê hoặc các muối halogen của kim loại kiềm hoặc kiềm thổ;

(b) Dầu rượu tạp; dầu dippel;

(c) Chất tẩy mực đã đóng gói để bán lẻ;

(d) Chất sửa giấy nến (stencil correctors), các chất lỏng dùng để xóa và băng để xóa khác (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 96.12), được đóng gói để bán lẻ; và

(e) Chất thử gia nhiệt gốm sứ, nóng chảy được (ví dụ, nón Seger).

4. Trong toàn bộ Danh mục, "rác thải đô thị" có nghĩa là rác thải được thu hồi từ các hộ gia đình, khách sạn, nhà hàng, bệnh viện, cửa hàng, văn phòng,… rác thải thu được do quét vỉa hè và đường phố, cũng như rác thải thu được do phá hủy và xây dựng. Nhìn chung rác thải đô thị chứa một lượng lớn các vật liệu như nhựa, cao su, gỗ, giấy, vật liệu dệt, thủy tinh, kim loại, thức ăn, đồ nội thất bị hỏng và các vật dụng bị hỏng hoặc thải loại khác. Tuy nhiên, thuật ngữ "rác thải đô thị", không bao gồm:

(a) Vật liệu hoặc vật phẩm riêng biệt đã được phân loại từ rác thải, như phế thải nhựa, cao su, gỗ, giấy, vật liệu dệt, thủy tinh hoặc kim loại, phế liệu và phế thải điện và điện tử (kể cả pin đã qua sử dụng), được đưa vào các nhóm phù hợp của chúng trong Danh mục;

(b) Phế thải công nghiệp;

(c) Phế thải dược phẩm, như được ghi trong Chú giải 4 (k) của Chương 30; hoặc

(d) Rác thải bệnh viện, như được nêu trong Chú giải 6 (a) dưới đây.

5. Theo mục đích của nhóm 38.25, "bùn cặn của nước thải" có nghĩa là bùn cặn thu được từ nhà máy xử lý nước thải đô thị và kể cả phế thải trước khi xử lý, các chất phát sinh do cọ rửa và bùn cặn chưa làm ổn định. Bùn cặn đã làm ổn định khi thích hợp để sử dụng như phân bón bị loại trừ (Chương 31).

6. Theo mục đích của nhóm 38.25, khái niệm "chất thải khác" áp dụng đối với:

(a) Rác thải bệnh viện, là rác thải bẩn từ việc nghiên cứu y khoa, chẩn đoán, điều trị hoặc từ các khâu y khoa khác, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, thường chứa các mầm bệnh và các chất dược liệu và đòi hỏi quy trình xử lý đặc biệt (ví dụ, băng bẩn, găng tay đã sử dụng và ống tiêm đã sử dụng);

(b) Dung môi hữu cơ thải;

(c) Chất thải từ dung dịch tẩy sạch kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông; và

(d) Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan.

Tuy nhiên, khái niệm "chất thải khác" không bao gồm chất thải chứa chủ yếu dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum (nhóm 27.10).

7. Theo mục đích nhóm 38.26, thuật ngữ "diesel sinh học" nghĩa là các este mono-alkyl của các axit béo loại được sử dụng làm nhiên liệu, có nguồn gốc từ chất béo và dầu động vật hoặc thực vật hoặc vi sinh vật, đã hoặc chưa qua sử dụng.

Chú giải phân nhóm

1. Phân nhóm 3808.52 và 3808.59 chỉ bao gồm những hàng hóa thuộc nhóm 38.08, chứa một hoặc nhiều các chất sau đây: alachlor (ISO); adicarb (ISO); aldrin (ISO); azinphos-methyl (ISO); binapacryl (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); captafol (ISO); chlordane (ISO); carbofuran (ISO); chlordimeform (ISO); chlorobenzilate (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane); dieldrin (ISO, INN); 4,6-dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) hoặc muối của nó; dinoseb (ISO), các muối hoặc các este của nó; endosulfan (ISO); ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane); ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane); fluoroacetamide (ISO); heptachlor (ISO); hexachlorobenzene (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN); các hợp chất của thủy ngân; methamidophos (ISO); monocrotophos (ISO); oxirane (ethylene oxide); parathion (ISO); parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion); pentachlorophenol (ISO), các muối hoặc các este của nó; perfluorooctane sulphonic axit và các muối của nó; perfluorooctane sulphonamides; perfluorooctane sulphonyl fluoride; phosphamidon (ISO); 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic axit), các muối của nó hoặc các este của nó; các hợp chất tributyltin; trichlorfon (ISO).

2. Phân nhóm 3808.61 đến 3808.69 chỉ bao gồm hàng hóa thuộc nhóm 38.08, chứa alpha-cypermethrin (ISO), bendiocarb (ISO), bifendthrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), cyfluthrin (ISO), deltamethrin (INN, ISO), etofenprox (INN), fenitrothion (ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), malathion (ISO), pirimiphos-methyl (ISO) hoặc propoxur (ISO).

3. Các phân nhóm từ 3824.81 đến 3824.89 chỉ bao gồm các hỗn hợp và các chế phẩm chứa một hoặc nhiều chất sau: oxirane (ethylene oxide); polybrominated biphenyls (PBBs); polychlorinated biphenyls (PCBs); polychlorinated terphenyls (PCTs); tris(2,3-dibromopropyl) phosphate; aldrin (ISO); camphechlor (ISO)

(toxaphene); chlordane (ISO); chlordecone (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN); 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane); dieldrin (ISO, INN); endosulfan (ISO); endrin (ISO); heptachlor (ISO); mirex (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN); pentachlorobenzene (ISO); hexachlorobenzene (ISO); axit perfluorooctane sulphonic, các muối của nó; các perfluorooctane sulphonamide; perfluorooctane sulphonyl fluoride; các ete tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl; các paraffin đã clo hóa mạch ngắn.

Các paraffin đã clo hóa mạch ngắn là các hỗn hợp của các hợp chất, với mức độ clo hóa hơn 48% tính theo trọng lượng, với công thức phân tử sau: $C_xH_{(2x-y+2)}Cl_y$, trong đó x=10 - 13 và y=1 – 13.

4. Theo mục đích của các phân nhóm 3825.41 và 3825.49, "dung môi hữu cơ thải" là các chất thải có chứa chủ yếu dung môi hữu cơ, không còn phù hợp để sử dụng tiếp như các sản phẩm ban đầu, được hoặc không được sử dụng cho mục đích thu hồi dung môi.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.01	**Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác**	
3801.10.00	- Graphit nhân tạo	5
3801.20.00	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	5
3801.30.00	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	3
3801.90.00	- Loại khác	3
38.02	**Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3802.10	- Carbon hoạt tính:	
3802.10.10	- - Từ than gáo dừa	0
3802.10.90	- - Loại khác	0
3802.90	- Loại khác:	
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	0
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	0
3802.90.90	- - Loại khác	0
3803.00.00	**Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế**	0
38.04	**Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03**	
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	0
3804.00.20	- Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca_2LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	5
3804.00.90	- Loại khác	5
38.05	**Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và para-cymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu**	
3805.10.00	- Dầu turpentine gôm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	5
3805.90.00	- Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.06	**Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại**	
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	5
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	5
3806.30	- Gôm este:	
3806.30.10	- - Dạng khối	5
3806.30.90	- - Loại khác	5
3806.90	- Loại khác:	
3806.90.10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	5
3806.90.90	- - Loại khác	5
3807.00.00	**Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hoặc các hắc ín thực vật**	3
38.08	**Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)**	
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:	
3808.52.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0
3808.52.20	- - - Thuốc trừ nấm và thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt	3
3808.52.90	- - - Loại khác	3
3808.59	- - Loại khác:	
	- - - Thuốc trừ côn trùng:	
3808.59.11	- - - - Dạng bình xịt	3
3808.59.19	- - - - Loại khác	3
	- - - Thuốc trừ nấm:	
3808.59.21	- - - - Dạng bình xịt	3
3808.59.29	- - - - Loại khác	3
	- - - Thuốc diệt cỏ:	
3808.59.31	- - - - Dạng bình xịt	0
3808.59.39	- - - - Loại khác	0
3808.59.40	- - - Thuốc chống nảy mầm	0
3808.59.50	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0
3808.59.60	- - - Thuốc khử trùng (Disinfectants)	0
	- - - Loại khác:	
3808.59.91	- - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	0
3808.59.99	- - - - Loại khác	0
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3808.61	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:	
3808.61.10	- - - Hương vòng chống muỗi	6
3808.61.20	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	6
3808.61.30	- - - Dạng bình xịt	3
3808.61.40	- - - Loại khác, dạng lỏng	3
3808.61.50	- - - Loại khác, có chức năng khử mùi	3
3808.61.90	- - - Loại khác	3
3808.62	- - Đóng gói với khối lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:	
3808.62.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	3
3808.62.20	- - - Hương vòng chống muỗi	6
3808.62.30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	6
3808.62.40	- - - Dạng bình xịt	3
3808.62.50	- - - Loại khác, dạng lỏng	3
3808.62.90	- - - Loại khác	3
3808.69	- - Loại khác:	
3808.69.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	3
3808.69.90	- - - Loại khác	3
	- Loại khác:	
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:	
3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl - phenol methylcarbamate)	0
3808.91.20	- - - Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi	3
3808.91.30	- - - Dạng bình xịt	3
3808.91.40	- - - Hương vòng chống muỗi	6
3808.91.50	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
3808.91.91	- - - - Có chức năng khử mùi	3
3808.91.99	- - - - Loại khác	3
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:	
	- - - Dạng bình xịt:	
3808.92.11	- - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo khối lượng tịnh	3
3808.92.19	- - - - Loại khác	3
3808.92.90	- - - Loại khác	3
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng:	
	- - - Thuốc diệt cỏ:	
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	0
3808.93.19	- - - - Loại khác	0
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	0
3808.93.30	- - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng	0
3808.94	- - Thuốc khử trùng:	
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	0
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	0
3808.94.90	- - - Loại khác	0
3808.99	- - Loại khác:	
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm	0
3808.99.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.09	**Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	0
	- Loại khác:	
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (softening agents)	5
3809.91.90	- - - Loại khác	0
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0
38.10	**Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn**	
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	0
3810.90.00	- Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.11	**Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng**	
	- Chế phẩm chống kích nổ:	
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	0
3811.19.00	- - Loại khác	0
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
3811.21	- - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:	
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	5
3811.21.90	- - - Loại khác	5
3811.29.00	- - Loại khác	0
3811.90	- Loại khác:	
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	0
3811.90.90	- - Loại khác	0
38.12	**Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic**	
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế	0
3812.20.00	- Hợp chất hóa dẻo dùng cho cao su hoặc plastic	3
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic:	
3812.31.00	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	0
3812.39.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3813.00.00	**Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình dập lửa; lựu đạn dập lửa đã nạp**	0
3814.00.00	**Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế**	3
38.15	**Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Chất xúc tác có nền:	
3815.11.00	- - Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	3
3815.12.00	- - Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	3
3815.19.00	- - Loại khác	3
3815.90.00	- Loại khác	3
38.16	**Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, kể cả hỗn hợp dolomite ramming, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01**	
3816.00.10	- Xi măng chịu lửa	5
3816.00.20	- Hỗn hợp dolomite ramming	0
3816.00.90	- Loại khác	6
3817.00.00	**Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnaphthalene hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02**	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3818.00.00	**Các nguyên tố hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử**	0
3819.00.00	**Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum**	3
3820.00.00	**Chế phẩm chống đông và chất lỏng khử đóng băng đã điều chế**	3
38.21	**Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virút và các loại tương tự) hoặc tế bào của thực vật, người hoặc động vật**	
3821.00.10	- Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển các vi sinh vật	0
3821.00.90	- Loại khác	0
38.22	**Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ, trừ loại thuộc nhóm 30.06; các mẫu chuẩn được chứng nhận**	
	- Chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bồi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bồi, có hoặc không đóng gói ở dạng bộ:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3822.11.00	- - Cho bệnh sốt rét	0
3822.12.00	- - Cho Zika và các bệnh khác truyền qua muỗi thuộc chi *Aedes*	0
3822.13.00	- - Để thử nhóm máu	0
3822.19.00	- - Loại khác	0
3822.90	- Loại khác:	
3822.90.10	- - Dải và băng chỉ thị màu dùng cho nồi hấp khử trùng	0
3822.90.90	- - Loại khác	0
38.23	**Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cồn béo công nghiệp**	
	- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
3823.11.00	- - Axit stearic	10
3823.12.00	- - Axit oleic	10
3823.13.00	- - Axit béo dầu tall	10
3823.19	- - Loại khác:	
	- - - Dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
3823.19.11	- - - - Dầu axit dừa	10
3823.19.19	- - - - Loại khác	10
3823.19.20	- - - Axit béo chưng cất từ cọ	10
3823.19.30	- - - Axit béo chưng cất từ nhân hạt cọ	10
3823.19.90	- - - Loại khác	10
3823.70	- Cồn béo công nghiệp:	
3823.70.10	- - Dạng sáp	5
3823.70.90	- - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.24	**Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0
3824.30.00	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	5
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	6
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	5
	- Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:	
3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	0
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0
3824.83.00	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0
3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO))	0
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	0
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	0
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	0
3824.89.00	- - Chứa các paraffin đã clo hóa mạch ngắn	0
	- Loại khác:	
3824.91.00	- - Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2- dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	0
3824.92.00	- - Các este polyglycol của axit methylphosphonic	0
3824.99	- - Loại khác:	
3824.99.10	- - - Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nến (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	5
3824.99.30	- - - Bột nhão để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bồi trên giấy hoặc trên vật liệu dệt)	0
3824.99.40	- - - Hỗn hợp dung môi vô cơ	0
3824.99.50	- - - Dầu acetone	0
3824.99.60	- - - Các chế phẩm hóa chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	15
3824.99.70	- - - Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Loại khác:	
3824.99.91	- - - - Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	0
3824.99.99	- - - - Loại khác	0
38.25	**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này**	
3825.10.00	- Rác thải đô thị	20
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	20
3825.30	- Rác thải bệnh viện:	
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	20
3825.30.90	- - Loại khác	20
	- Dung môi hữu cơ thải:	
3825.41.00	- - Đã halogen hóa	20
3825.49.00	- - Loại khác	20
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	20
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
3825.61.00	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	20
3825.69.00	- - Loại khác	20
3825.90.00	- Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
38.26	**Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum**	
	- Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ:	
3826.00.10	- - Este metyl từ dừa (CME)	0
	- - Este metyl từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ):	
3826.00.21	- - - Có hàm lượng este metyl từ 96,5% trở lên nhưng không quá 98%	0
3826.00.22	- - - Có hàm lượng este metyl trên 98%	0
3826.00.29	- - - Loại khác	0
3826.00.30	- - Loại khác	0
3826.00.90	- Loại khác	0
38.27	**Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	
	- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs); chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs); chứa carbon tetrachloride; chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform):	
3827.11	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3827.11.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	5
3827.11.90	- - - Loại khác	0
3827.12.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0
3827.13.00	- - Chứa carbon tetrachloride	0
3827.14.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0
3827.20.00	- Chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)	0
	- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	
3827.31.00	- - Chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	0
3827.32.00	- - Loại khác, chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.71 đến 2903.75	0
3827.39	- - Loại khác:	
3827.39.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	5
3827.39.90	- - - Loại khác	0
3827.40.00	- Chứa methyl bromide (bromomethane) hoặc bromochloromethane	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Chứa trifluoromethane (HFC-23) hoặc perfluorocarbons (PFCs) nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):	
3827.51.00	- - Chứa trifluoromethane (HFC-23)	0
3827.59.00	- - Loại khác	0
	- Chứa các hydrofluorocarbons (HFCs) khác nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):	
3827.61	- - Chứa từ 15% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1-trifluoroethane (HFC-143a):	
3827.61.10	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-125, HFC-143a và HFC-134a (HFC-404a)	0
3827.61.20	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-125 và HFC-143a (HFC-507a)	0
3827.61.90	- - - Loại khác	0
3827.62.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại phân nhóm trên, chứa từ 55% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	0
3827.63	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 40% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125):	
3827.63.10	- - - Chứa hỗn hợp của HFC-32 và HFC-125 (HFC-410a)	0
3827.63.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
3827.64.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 30% trở lên tính theo khối lượng là 1,1,1,2-tetrafluoroethane (HFC-134a) nhưng không chứa dẫn xuất flo hóa chưa no của các hydrocarbons mạch hở (HFOs)	0
3827.65.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa từ 20% trở lên tính theo khối lượng là difluoromethane (HFC-32) và từ 20% trở lên tính theo khối lượng là pentafluoroethane (HFC-125)	0
3827.68.00	- - Loại khác, chưa được chi tiết tại các phân nhóm trên, chứa các chất thuộc các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	0
3827.69.00	- - Loại khác	0
3827.90.00	- Loại khác	0

Chú giải mặt hàng

1. Mặt hàng "Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca_2LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa" thuộc phân nhóm 3804.00.20 là một loại polyme thiên nhiên được sử dụng với vai trò chất kết dính hữu cơ dùng trong sản xuất gạch chịu lửa có thành phần cấu tạo như sau:

- Calcium Lignosulfonate;
- Sulphite sulphur khoảng 2,3%;
- Tổng Sulphur khoảng 6,9%;
- Reducing Sugar khoảng 5%;
- Reducing Sugar Hexoses khoảng 3,8%;
- Ash khoảng 14%;
- pH khoảng 6,5%.

(Xem tiếp Công báo số 753 + 754)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng